

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 2175/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 08 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Thực hiện Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1957/TTr-SXD ngày 01 tháng 9 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre (chi tiết theo các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung công bố tại Điều 1 Quyết định này để áp dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp tổng mức đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt: Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công được công bố, không phải cập nhật lại tổng mức đầu tư đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

2. Trường hợp dự toán xây dựng (bao gồm cả dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu) đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc phê duyệt và chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu: Chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan xác định, cập nhật giá gói thầu xây dựng theo đơn giá nhân công được công bố, không phải cập nhật lại dự toán xây dựng đã được thẩm định hoặc phê duyệt.

3. Trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu: Chủ đầu tư căn cứ tình hình triển khai gói thầu đề xuất (thông qua cơ quan chuyên môn về xây dựng) người quyết định đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật giá gói thầu theo đơn giá nhân công, trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật về đấu thầu và thời gian cần thiết để thực hiện việc cập nhật đơn giá nhân công được công bố trước khi đóng thầu.

4. Trường hợp đã đóng thầu: Thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu đã được phê duyệt.

5. Trường hợp cập nhật dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng theo hướng dẫn tại Khoản 1, 2 Điều này làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng đã phê duyệt, thì việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1466/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt đơn giá nhân công xây dựng phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Văn Trọng

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
(Công bố Kèm theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 08/9/2020
của UBND tỉnh Bến Tre)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1, Điều 2, Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định theo Văn bản này.

II. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

1. Căn cứ xác định

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính Phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;
- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

2. Cách xác định đơn giá nhân công

- Đơn giá nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 của Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.
- Danh mục nhóm nhân công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 của Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.
- Danh mục nhóm nhân công tư vấn xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 03 của Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.
- Hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng được lấy theo hướng dẫn tại Phụ lục số 06 của Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.
- Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

- Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bến tre (Phụ lục 01 đính kèm Công bố).
- + Đơn giá ngày công của nhân công xây dựng là đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, lái xe, thợ vận hành máy và thiết bị thi công, kỹ sư

khảo sát, thợ máy, kỹ thuật viên làm việc trong điều kiện bình thường (*Phụ lục 02 đính kèm Công bố*).

+ Đơn giá ngày công của tư vấn xây dựng là đơn giá ngày công của tư vấn xây dựng trong nước, bao gồm kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án; kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn; kỹ sư; kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề (*Phụ lục 03 đính kèm Công bố*).

- Đơn giá nhân công xây dựng được chia là 03 Vùng theo Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính Phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

+ Khu vực III: Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành.

+ Khu vực III: Các huyện Ba Tri, Bình Đại, Mỏ Cày Nam.

+ Khu vực IV: Các huyện còn lại.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

- Đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Bến Tre sử dụng để các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng,... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Đơn giá nhân công được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động có sự biến động và được cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng công bố điều chỉnh.

Phụ lục 01
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE
(Kèm theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 08/9/2020
của UBND tỉnh Bến Tre)

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)		
		VÙNG II	VÙNG III	VÙNG IV
I	Công nhân xây dựng trực tiếp			
1	Nhóm 1 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	210.290	199.544	188.213
2	Nhóm 2 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	224.218	209.286	196.367
3	Nhóm 3 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	224.218	209.286	196.367
4	Nhóm 4 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	230.841	213.996	201.043
5	Nhóm 5 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	235.951	217.493	206.645
6	Nhóm 6 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	235.951	217.493	206.645
7	Nhóm 7 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	235.951	217.493	206.645
8	Nhóm 8 (cấp bậc bình quân 3,5/7)	235.951	217.493	206.645
9	Nhóm 9 (lái xe cấp bậc bình quân 2/4)	241.108	234.430	225.010
10	Nhóm 10 (lái xe cấp bậc bình quân 2/4)	260.000	246.000	237.000
II	Kỹ sư (khảo sát, thí nghiệm cấp bậc bình quân 4/8)	260.000	246.000	237.000
III	Tư vấn xây dựng			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	710.000	600.000	560.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	530.000	460.000	400.000
3	Kỹ sư	355.000	310.000	280.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	320.000	280.000	251.000
IV	Nghệ nhân (cấp bậc bình quân 1,5/2)	540.000	504.000	492.990
V	Thuyền trưởng, thuyền phó (cấp bậc bình quân 1,5/2)	361.478	343.726	343.726

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đồng/ngày công)		
		VÙNG II	VÙNG III	VÙNG IV
VI	Thủy thủ, thợ máy (cấp bậc bình quân 2/4)	319.000	296.000	280.000
VII	Thợ điều khiển tàu sông (cấp bậc bình quân 1,5/2)	319.000	296.000	290.173
VIII	Thợ điều khiển tàu biển (cấp bậc bình quân 1,5/2)	340.708	323.976	323.976
IX	Thợ lặn (cấp bậc bình quân 2/4)	540.000	504.000	479.000

Ghi chú: Việc quy đổi giá nhân công xây dựng trực tiếp theo cấp bậc trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được thực hiện theo khoản 5 Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng.

Phụ lục 02
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 08/9/2020
của UBND tỉnh Bến Tre)

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I. NHÓM CÔNG NHÂN XÂY DỰNG					
1. Nhóm 1:					
- Phát cây, phá dỡ công trình, tháo dỡ kết cấu công trình, bộ phận máy móc, thiết bị;					
- Nhổ cỏ, cắt tia cây; trồng cây cảnh, hoa, cỏ;					
- Bóc xếp, vận chuyển vật liệu;					
- Đào, đắp xúc, san đất, cát, đá, phế thải;					
- Đóng gói vật liệu rời;					
- Vận chuyển, bốc vác, xếp đặt thủ công;					
- Các công tác thủ công đơn giản khác.					
1	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 1/7	1	138.349	131.279	123.824
2	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 2/7	1,18	163.251	154.909	146.113
3	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 3/7	1,39	192.305	182.478	172.116
4	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 3,5/7	1,52	210.290	199.544	188.213
5	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 4/7	1,65	228.275	216.610	204.310
6	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 4,5/7	1,80	249.028	236.302	222.884
7	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 5/7	1,94	268.396	254.681	240.219
8	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 6/7	2,3	318.202	301.942	284.796
9	Công nhân XD, nhóm 1 - bậc 7/7	2,71	374.925	355.766	335.564
2. Nhóm 2:					
- Phục vụ công tác đổ bê tông, làm móng;					
- Sản xuất, lắp dựng ván khuôn, giàn giáo, giáo an toàn, sàn đạo giá long môn;					
- Làm cột thép, thép bản mã, thép hình, thép tấm;					
- Xây, kê đá, bó vỉa nền đường;					
- Sản xuất lắp dựng vì kèo gỗ, thép, tôn, kính;					

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)							
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV					
	<ul style="list-style-type: none"> - Làm trần cốt ép, trần nhựa, mái ngói, fibro xi măng... - Cắt mài đá, ống thép, ống nhựa, tẩy rỉ thép, đánh vecni; - Quét vôi ve, nhựa đường; - Các công tác làm sạch bề mặt khác; - Phục vụ ép, nhỏ, đóng cọc, cừ, larsel (gỗ, tre, thép, bê tông); - Khoan, cắt bê tông; - Phục vụ khoan giếng, khoan dẫn, khoan tạo lỗ và các công tác phục vụ công tác khoan như bơm dung dịch chống sụt thành hố khoan, hạ ống vách...; - Làm cọc cát, giếng cát, cọc xi măng đất gia cố, gia cố nền đất yếu; - Các công tác khác cùng tính chất công việc. 									
10	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 1/7	1	147.512	137.688	129.189					
11	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 2/7	1,18	174.064	162.472	152.443					
12	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 3/7	1,39	205.041	191.387	179.572					
13	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 3,5/7	1,52	224.218	209.286	196.367					
14	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 4/7	1,65	243.395	227.185	213.162					
15	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 4,5/7	1,80	265.521	247.839	232.540					
16	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 5/7	1,94	286.173	267.115	250.626					
17	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 6/7	2,3	339.277	316.683	297.134					
18	Công nhân XD, nhóm 2 - bậc 7/7	2,71	399.757	373.135	350.102					
	3. Nhóm 3:									
	<ul style="list-style-type: none"> - Trát, ốp, lát tường gạch, đá, bê tông, láng nền, lợp mái, trang trí tường, cách âm; - Sơn, bả bề mặt tường, kim loại, gỗ; - Sản xuất, lắp dựng thang sắt, lan can, vách ngăn, cửa sổ trời, hàng rào thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt, cửa sắt, hoa sắt, cổng sắt; lam chắn nắng; - Sản xuất và làm sàn gỗ; - Làm trần thạch cao, trần nhôm, trần inox, trần thép, đồng...; - Lắp dựng khuôn, cửa thép, gỗ, nhôm, kính, inox, tấm tường panel, tấm sàn, mái 3D-SG; tôn lượn sóng, trụ đỡ tôn lượn sóng; - Làm tiểu cảnh, hồ nước nhân tạo; - Lắp đặt điện, nước, thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy; lắp cáp viễn thông thông tin; - Các công tác khác cùng tính chất công việc. 									
19	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 1/7	1	147.512	137.688	129.189					

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
20	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 2/7	1,18	174.064	162.472	152.443
21	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 3/7	1,39	205.041	191.387	179.572
22	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 3,5/7	1,52	224.218	209.286	196.367
23	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 4/7	1,65	243.395	227.185	213.162
24	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 4,5/7	1,80	265.521	247.839	232.540
25	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 5/7	1,94	286.173	267.115	250.626
26	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 6/7	2,3	339.277	316.683	297.134
27	Công nhân XD, nhóm 3 - bậc 7/7	2,71	399.757	373.135	350.102
4. Nhóm 4:					
<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất, lắp đặt các kết cấu, thiết bị phục vụ giao thông, đường bộ, đường sắt, sân bay, bến cảng; - Hoàn thiện mặt đường, mặt cầu: gắn phản quang, lắp đặt giải phân cách, sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang, làm khe co giãn, lắp đặt gối cầu, cắt trám khe đường lăn sân đỗ; - Phục vụ đổ rải nhựa đường, bê tông nhựa; - Phục vụ đổ bê tông móng, mô, trụ cầu. - Quét nhựa đường, làm môi nối ống cống; - Khảo sát xây dựng; - Thí nghiệm vật liệu; - Các công tác khác cùng tính chất công việc. 					
28	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 1/7	1	151.869	140.787	132.265
29	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 2/7	1,18	179.206	166.128	156.073
30	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 3/7	1,39	211.098	195.694	183.849
31	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 3,5/7	1,52	230.841	213.996	201.043
32	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 4/7	1,65	250.584	232.298	218.237
33	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 4,5/7	1,80	273.364	253.416	238.077
34	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 5/7	1,94	294.626	273.126	256.594
35	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 6/7	2,3	349.299	323.810	304.210
36	Công nhân XD, nhóm 4 - bậc 7/7	2,71	411.565	381.532	358.439
5. Nhóm 5:					

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	<ul style="list-style-type: none"> - Gia công, lắp dựng cấu kiện thép, bê tông đầm cầu đúc sẵn, lao đầm, dàn cầu thép, khối hộp; - Cốt thép hầm, vòm hầm; - Cốt thép công trình thủy công, trụ pin, trụ biên, đập tràn, dốc nước, tháp điều áp; - Hàn tay nghề cao, đòi hỏi chứng chỉ quốc tế; - Kéo rải đường dây hạ thế, trung thế, lắp đặt trạm biến áp; - Các công tác khác cùng tính chất công việc. 				
37	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 1/7	1	155.231	143.088	135.951
38	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 2/7	1,18	183.172	168.843	160.422
39	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 3/7	1,39	215.771	198.892	188.971
40	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 3,5/7	1,52	235.951	217.493	206.645
41	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 4/7	1,65	256.131	236.094	224.319
42	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 4,5/7	1,80	279.416	257.558	244.711
43	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 5/7	1,94	301.148	277.590	263.744
44	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 6/7	2,3	357.031	329.101	312.687
45	Công nhân XD, nhóm 5 - bậc 7/7	2,71	420.676	387.767	368.426
	6. Nhóm 6: <ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt neo cáp dự ứng lực; cáp cầu treo; - Lắp đặt máy, thiết bị dây chuyền công nghệ; - Lắp đặt máy và thiết bị nâng chuyên; - Lắp đặt thiết bị trộn, khuấy; lắp đặt thiết bị phân ly, lắp đặt đường ống công nghệ; - Gia công, lắp đặt thiết bị phi tiêu chuẩn; - Lắp đặt máy nghiền, sàng, cấp liệu; - Lắp đặt lò và thiết bị trao đổi nhiệt; - Lắp đặt máy bơm, trạm máy nén khí; - Lắp đặt thiết bị lọc bụi và ống khói, ống bảo ôn; - Lắp đặt thiết bị cân, đóng bao; - Lắp đặt thiết bị bunke, bình bể; - Lắp đặt turbin, máy phát điện, thiết bị van; - Lắp đặt thiết bị đo lường và điều khiển; - Lắp đặt các máy móc, thiết bị phức tạp khác; 				

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	- Các công tác khác cùng tính chất công việc.				
46	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 1/7	1	155.231	143.088	135.951
47	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 2/7	1,18	183.172	168.843	160.422
48	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 3/7	1,39	215.771	198.892	188.971
49	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 3,5/7	1,52	235.951	217.493	206.645
50	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 4/7	1,65	256.131	236.094	224.319
51	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 4,5/7	1,80	279.416	257.558	244.711
52	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 5/7	1,94	301.148	277.590	263.744
53	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 6/7	2,3	357.031	329.101	312.687
54	Công nhân XD, nhóm 6 - bậc 7/7	2,71	420.676	387.767	368.426
	7. Nhóm 7: Công tác sửa chữa, máy móc, thiết bị phục vụ thi công, máy móc, thiết bị lắp đặt công trình, máy móc, thiết bị công nghệ...				
55	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 1/7	1	155.231	143.088	135.951
56	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 2/7	1,18	183.172	168.843	160.422
57	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 3/7	1,39	215.771	198.892	188.971
58	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 3,5/7	1,52	235.951	217.493	206.645
59	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 4/7	1,65	256.131	236.094	224.319
60	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 4,5/7	1,80	279.416	257.558	244.711
61	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 5/7	1,94	301.148	277.590	263.744
62	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 6/7	2,3	357.031	329.101	312.687
63	Công nhân XD, nhóm 7 - bậc 7/7	2,71	420.676	387.767	368.426
	8. Nhóm 8 : Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng.				
64	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 1/7	1	155.231	143.088	135.951
65	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 2/7	1,18	183.172	168.843	160.422
66	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 3/7	1,39	215.771	198.892	188.971
67	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 3,5/7	1,52	235.951	217.493	206.645
68	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 4/7	1,65	256.131	236.094	224.319
69	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 5/7	1,94	301.148	277.590	263.744
70	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 6/7	2,3	357.031	329.101	312.687
71	Công nhân XD, nhóm 8 - bậc 7/7	2,71	420.676	387.767	368.426
	9. Nhóm 9:				
	- Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, tải trọng dưới 25T;				
	- Cần trục ô tô sức nâng dưới 25T;				
	- Xe hút mùn khoan; ô tô bán tải;				

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	<ul style="list-style-type: none"> - Xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; - Xe hút chân không dưới 10 tấn; - Máy nén thử đường ống công suất 170CV. - Ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; - Xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường; - Xe bồn 13m³ - 14m³; - Xe nâng, xe thang, đầu kéo < 200 tấn. 				
72	Lái xe, nhóm 9 - bậc 1/4	1	204.329	198.669	190.686
73	Lái xe, nhóm 9 - bậc 2/4	1,18	241.108	234.430	225.010
74	Lái xe, nhóm 9 - bậc 3/4	1,4	286.060	278.137	266.961
75	Lái xe, nhóm 9 - bậc 4/4	1,65	337.143	327.805	314.633
	10. Nhóm 10:				
	<ul style="list-style-type: none"> - Ô tô tự đổ, tải trọng từ 25T trở lên; - Ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; - Ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; - Cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên; - Xe bồn 30 tấn; - Ô tô vận tải thùng từ 25T trở lên; 				
76	Lái xe, nhóm 10 - bậc 1/4	1	220.339	208.475	200.847
77	Lái xe, nhóm 10 - bậc 2/4	1,18	260.000	246.000	237.000
78	Lái xe, nhóm 10 - bậc 3/4	1,4	308.475	291.864	281.186
79	Lái xe, nhóm 10 - bậc 4/4	1,65	363.559	343.983	331.398
	II. Kỹ sư: Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm				
80	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 1/8	1	185.714	175.714	169.286
81	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 2/8	1,13	209.857	198.557	191.293
82	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 3/8	1,26	234.000	221.400	213.300
83	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4/8	1,4	260.000	246.000	237.000
84	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 4,5/8	1,465	272.071	257.421	248.004
85	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 5/8	1,53	284.143	268.843	259.007
86	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 6/8	1,66	308.286	291.686	281.014
87	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 7/8	1,79	332.429	314.529	303.021
88	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm - bậc 8/8	1,93	358.429	339.129	326.721
	III. Nghệ nhân: Chế tác đồ gỗ mỹ nghệ; Chế tác đồ đá mỹ nghệ; Chế tác				

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá (đồng/ngày công)		
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	tượng, biểu tượng.				
89	Nghệ nhân - bậc 1/2	1	519.231	484.615	474.029
90	Nghệ nhân - bậc 1,5/2	1,04	540.000	504.000	492.990
91	Nghệ nhân - bậc 2/2	1,08	560.769	523.385	511.952
	IV. Vận hành tàu, thuyền				
	Thuyền trưởng, Thuyền phó				
92	Thuyền trưởng, thuyền phó, bậc 1/2	1	352.661	335.342	335.342
93	Thuyền trưởng, thuyền phó, bậc 1,5/2	1,025	361.478	343.726	343.726
94	Thuyền trưởng, thuyền phó, bậc 2/2	1,05	370.294	352.110	352.110
	Thủy thủ, thợ máy				
95	Thủy thủ, thợ máy bậc 1/4	1	282.301	261.947	247.788
96	Thủy thủ, thợ máy bậc 2/4	1,13	319.000	296.000	280.000
97	Thủy thủ, thợ máy bậc 3/4	1,3	366.991	340.531	322.124
98	Thủy thủ, thợ máy bậc 4/4	1,47	414.982	385.062	364.248
	Thợ điều khiển tàu sông				
99	Thợ điều khiển tàu sông, bậc 1/2	1	309.709	287.379	281.721
100	Thợ điều khiển tàu sông, bậc 1,5/2	1,03	319.000	296.000	290.173
101	Thợ điều khiển tàu sông, bậc 2/2	1,06	328.291	304.621	298.625
	Thợ điều khiển tàu biển				
102	Thợ điều khiển tàu biển, bậc 1/2	1	309.709	287.379	281.721
103	Thợ điều khiển tàu biển, bậc 1,5/2	1,03	340.708	323.976	323.976
104	Thợ điều khiển tàu biển, bậc 2/2	1,06	328.291	304.621	298.625
	V. Thợ lặn:				
105	Thợ lặn bậc 1/4	1	490.909	458.182	435.455
106	Thợ lặn bậc 2/4	1,1	540.000	504.000	479.000
107	Thợ lặn bậc 3/4	1,24	608.727	568.145	539.964
108	Thợ lặn bậc 4/4	1,39	682.364	636.873	605.282

Phụ lục 03
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TƯ VẤN XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 08/9/2020
của UBND tỉnh Bến Tre)

Stt	Chức danh tư vấn xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	<p>1. Chủ nhiệm dự án:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; - Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo đánh giá tác động môi trường; - Khảo sát, thiết kế, lập dự toán; - Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; - Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư, phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; - Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng; - Đo bóc khối lượng; - Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; - Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình; - Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; - Lập quy hoạch, thiết kế; giám sát; kiểm định xây dựng. 			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	710.000	600.000	560.000
	<p>2. Chủ nhiệm bộ môn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; - Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo đánh giá tác động môi trường; - Thiết kế, lập dự toán; 			

Stt	Chức danh tư vấn xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	<ul style="list-style-type: none"> - Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; - Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư, phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; - Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng; - Đo bóc khối lượng; - Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; - Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình; - Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; - Lập quy hoạch, thiết kế; giám sát; kiểm định xây dựng. 			
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	530.000	460.000	400.000
	<p>3. Kỹ sư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; - Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo đánh giá tác động môi trường; - Thiết kế, lập dự toán; - Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; - Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư, phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; - Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng; - Đo bóc khối lượng; - Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; - Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; - Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình; 			

Stt	Chức danh tư vấn xây dựng	Đơn giá (đồng/ngày công)		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
3	<p>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng;</p> <p>- Lập quy hoạch, thiết kế; giám sát; kiểm định xây dựng.</p> <p>Kỹ sư</p>	355.000	310.000	280.000
4	<p>4. Tư vấn khác:</p> <p>- Lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc;</p> <p>- Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo đánh giá tác động môi trường;</p> <p>- Thiết kế, lập dự toán;</p> <p>- Lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;</p> <p>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư, phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>- Đo bóc khối lượng;</p> <p>- Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>- Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình;</p> <p>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng;</p> <p>- Lập quy hoạch, thiết kế; giám sát; kiểm định xây dựng;</p> <p>- Các công việc khác.</p> <p>Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề</p>	320.000	280.000	251.000